

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
DN: C=VN, S=Đồng Nai, L=Biên Hòa, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG
NGHIỆP SỐ 2,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
3600259560
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-13 16:48:14

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lương Minh Hiền	Chủ tịch
Ông Hà Quan Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Ông Trương Lưu	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thu	Thành viên
Ông Thái Vũ Đoài	Thành viên
Ông Phạm Đức Tùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên
Bà Lê Thanh Thúy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hồ Đức Thành	Tổng Giám đốc
Ông Hà Quan Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Kim Thu	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 19.120/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Vĩnh Thụy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3590-2016-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.037.991.030.518	816.165.954.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	114.444.855.914	126.796.161.162
1. Tiền	111		104.444.855.914	21.796.161.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	105.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		598.489.589.041	260.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	598.489.589.041	260.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.680.337.364	22.918.866.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	15.358.911.467	6.092.209.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.929.951.525	3.588.145.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	17.877.503.913	13.481.978.569
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(486.029.541)	(243.466.996)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	278.047.198.237	383.286.248.487
1. Hàng tồn kho	141		278.047.198.237	383.286.248.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.329.049.962	23.164.678.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	329.049.962	437.061.237
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	-	9.426.647.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	9.000.000.000	13.300.970.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552.556.624.801	428.254.625.870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		84.540.000	626.315.500
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.476.078.400	6.476.078.400
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(6.560.618.400)	(7.102.393.900)
II. Tài sản cố định	220		5.715.379.619	6.619.227.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	5.635.113.818	6.525.990.565
Nguyên giá	222		15.611.026.333	15.307.389.969
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.975.912.515)	(8.781.399.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	80.265.801	93.237.141
Nguyên giá	228		1.200.958.230	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.692.429)	(1.107.721.089)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	182.367.701.517	119.875.367.823
1. Nguyên giá	231		377.832.866.539	301.621.976.119
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(195.465.165.022)	(181.746.608.296)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.11	1.153.851.142	54.263.205.632
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.153.851.142	54.263.205.632
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	246.250.214.239	123.675.827.009
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	83.676.726.251
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		48.950.000.000	48.950.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.699.785.761)	(8.950.899.242)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		199.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		117.069.478.284	123.820.997.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	117.069.478.284	123.820.997.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.590.547.655.319	1.244.420.580.238

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.203.178.291	819.738.695.282
I. Nợ ngắn hạn	310		466.756.239.610	256.044.936.254
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	15.008.711.316	3.942.607.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	368.307.677.357	192.886.740.092
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	28.451.959.211	37.934.652
4. Phải trả người lao động	314	4.16	5.790.822.206	2.058.340.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		507.910.000	592.500.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	23.274.501.416	19.616.991.380
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	18.056.426.271	27.461.539.271
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.19	7.358.231.833	9.448.283.556
II. Nợ dài hạn	330		649.446.938.681	563.693.759.028
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	649.391.268.681	563.638.089.028
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	55.670.000	55.670.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.344.477.028	424.681.884.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20.1	474.344.477.028	424.681.884.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.966.696.079	146.966.696.079
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.675.061.926	16.675.061.926
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.831.119.283	86.168.527.211
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		81.177.035.211	48.566.746.948
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.654.084.072	37.601.780.263
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.590.547.655.319	1.244.420.580.238



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	282.522.138.897	241.429.696.379
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		282.522.138.897	241.429.696.379
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	194.081.011.999	163.894.079.314
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.441.126.898	77.535.617.065
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	56.982.770.565	49.341.315.837
6. Chi phí tài chính	22	5.4	(7.251.113.481)	(247.660.721)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	32.909.639.974	33.038.209.900
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.765.370.970	94.086.383.723
9. Thu nhập khác	31		528.535.167	410.408.770
10. Chi phí khác	32		1.957.904.644	305.616.847
11. Lợi nhuận khác	40		(1.429.369.477)	104.791.923
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.336.001.493	94.191.175.646
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	23.975.005.421	18.851.586.383
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		94.360.996.072	75.339.589.263
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	7.591	6.061
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.4	7.591	6.061



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.336.001.493	94.191.175.646
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	14.926.041.177	12.349.900.406
Các khoản dự phòng	03		(7.550.326.436)	(1.862.359.424)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(56.982.770.565)	(47.517.480.137)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		68.728.945.669	57.161.236.491
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.584.790.917	41.258.973.364
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		105.239.050.250	(18.570.601.791)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		292.871.471.780	(131.923.977.676)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.859.530.691	10.487.502.991
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(9.753.030.894)	(29.038.374.557)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.210.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.522.221.723)	(9.062.453.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		458.034.746.690	(79.687.695.031)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.405.172.294)	(29.561.108.177)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(537.489.589.041)	(240.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.995.000.000	56.042.643.300
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.186.166.397	27.662.148.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(422.713.594.938)	(199.856.316.594)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20.5	(47.672.457.000)	(16.035.823.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.672.457.000)	(16.035.823.500)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(12.351.305.248)	(295.579.835.125)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		126.796.161.162	422.375.996.287
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	114.444.855.914	126.796.161.162



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 10 năm 2017.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Quyết định số 62/QĐ- SGDHCM ngày 24 tháng 06 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 14 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 452/TB- SGDHCM ngày 05 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 107.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Sonadezi)	Việt Nam	61.740.000.000	57,7	61.740.000.000	57,7
Các đối tượng khác	Việt Nam	45.260.000.000	42,3	45.260.000.000	42,3
Cộng		107.000.000.000	100	107.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 14 tháng 01 năm 2016, được đặt tại Khu Công nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 89 (31/12/2017: 87).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê; giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất cấu kiện bê tông;
- Sản xuất cấu kiện sắt thép;
- Kinh doanh khách sạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Đào tạo phổ thông;
- Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng công trình công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình dân dụng, nhà ở, công trình công cộng, bao che công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Đào tạo đại học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; thiết kế kết cấu công trình dân dụng; tư vấn đấu thầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí tư vấn thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	04 - 06 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
▪ Khác	05 - 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất bao gồm 918m² và 144m² bổ sung tại số H22 Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất 918m² được tính khấu hao 06 năm và quyền sử dụng đất 144m² bổ sung được tính khấu hao 22 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (05 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
▪ Quyền sử dụng đất	06 - 44 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ, tiền đền bù hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng từ việc thu hồi đất cho thuê và tiền thuê đất Khu công nghiệp trả tiền một lần. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê khu công nghiệp

Doanh thu từ tiền cho thuê khu công nghiệp theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh mục 3.8.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Toàn bộ chi phí về đất và phát triển đất;
- Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí trước bạ; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (chi phí quảng cáo, điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí quản lý Khu công nghiệp).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Kinh doanh bất động sản	10%
▪ Dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN	10%
▪ Cho thuê sạp, Ki-ốt	10%
▪ Cung cấp nước	5%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	36.377.229	69.268.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.408.478.685	21.726.892.534
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	105.000.000.000
Cộng	114.444.855.914	126.796.161.162

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4,8%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	598.489.589.041	598.489.589.041	260.000.000.000	260.000.000.000
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	199.000.000.000	199.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,3%/năm.				
Tiền gửi có kỳ hạn - Dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 7,5%/năm.				

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018				Tại ngày 01/01/2018			
	VND				VND			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:								
Công ty TNHH Berjaya D2D		-		-		83.676.726.251	(*) 5.969.287.850	
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Cầu Kien	1.800.000	11.250.000.000	(*) 1.699.785.761		1.800.000	11.250.000.000	(*) 2.981.611.392	
Bê Tông Nhựa Trách 2 (a)								
Công ty Cổ phần Đầu tư	1.120.000	11.200.000.000	(*)	-	1.120.000	11.200.000.000	(*)	-
Quốc lộ 91 Cần Thơ - An								
Giang (b)								
Công ty Cổ phần Địa Ốc	405.132	10.000.000.000	(*)	-	405.132	10.000.000.000	(*)	-
Thảo Điền (c)								
Công ty Cổ phần Dịch Vụ	250.000	2.500.000.000	3.750.000.000	-	250.000	2.500.000.000	3.800.000.000	-
Sonadezi (d)								
Công ty Cổ phần BOT 319	1.400.000	14.000.000.000	(*)	-	1.400.000	14.000.000.000	(*)	-
Cường Thuận CTI (e)								
Cộng	4.975.132	48.950.000.000		1.699.785.761	4.975.132	48.950.000.000		2.981.611.392

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000316 ngày 19 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Kien Bê Tông Nhon Trạch 2 với giá trị ghi sổ là 11.250.000.000 đồng, tương đương 11,78% vốn điều lệ.

(b) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 16/BB-PTKCN ngày 25 tháng 02 năm 2015 về việc hợp tác đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL91 đoạn Km14 – Km50+889 theo hình thức hợp đồng BOT, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi) chia sẻ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang cho Công ty và đại diện cho Công ty đứng tên góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư QL91 Cần Thơ - An Giang, với giá trị ghi sổ là 11.200.000.000, tương đương 10% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302441032 ngày 12 tháng 10 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền với giá trị ghi sổ là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1,35% vốn điều lệ.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 ngày 15 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi với giá trị ghi sổ là 2.500.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

(e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603443783 ngày 16 tháng 02 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI với giá trị ghi sổ là 14.000.000.000 đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Ngoài trừ, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi xác định được giá trị hợp lý vì có giá niêm yết trên thị trường.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan		
- Xem thêm mục 7	3.411.500.000	-
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Hualon Corporation Việt Nam	3.274.960.065	4.282.259.867
Các khách hàng khác	8.672.451.402	1.809.949.202
Cộng	15.358.911.467	6.092.209.069

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.960.081.775	2.363.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Xây Dựng 30-4	2.618.155.350	-
Các nhà cung cấp khác	351.714.400	1.225.145.576
Cộng	4.929.951.525	3.588.145.576

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Khoản tạm ứng tiền đền bù giải tỏa Khu dân cư Phường Thống Nhất	6.632.266.800	-	6.632.266.800	-
Thuế TNDN tạm nộp 1% chuyển QSD nhà và đất phường Thống Nhất	418.387.711	-	1.835.718.764	-
Thuế TNDN tạm nộp 1% chuyển QSD nhà và đất Khu dân cư Lộc An	3.249.459.751	-	-	-
Các khoản phải thu khác	7.577.389.651	-	5.013.993.005	-
Cộng	17.877.503.913	-	13.481.978.569	-
Dài hạn:				
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2 - Xem thêm mục 7	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400
Các khoản phải thu khác	249.305.000	249.305.000	249.305.000	249.305.000
Cộng	6.476.078.400	6.476.078.400	6.476.078.400	6.476.078.400

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi	7.612.969.802	566.321.861	7.750.822.653	404.961.757

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	6.226.773.400	-	Trên 3 năm	6.226.773.400	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	1.386.196.402	566.321.861	Từ 1 đến 3 năm	1.524.049.253	404.961.757	Từ 1 đến 3 năm
Cộng	7.612.969.802	566.321.861		7.750.822.653	404.961.757	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	261.872.265.168	-	382.662.936.215	-
Dự án Khu dân cư xã Lộc An, Huyện Long Thành	260.473.776.472	-	242.996.008.337	-
Dự án chung cư D2D	1.102.691.818	-	-	-
Dự án Khu dân cư đường Võ Thị Sáu - Giai đoạn 1	295.796.878	-	295.796.878	-
Dự án Khu dân cư Phường Thống Nhất - Giai đoạn 2	-	-	139.371.131.000	-
Thành phẩm bất động sản	16.174.933.069	-	623.312.272	-
Cộng	278.047.198.237	-	383.286.248.487	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	8.279.022.809	201.747.430	6.312.537.003	419.582.727	94.500.000	15.307.389.969
Mua trong năm	-	-	-	-	303.636.364	303.636.364
Tại ngày 31/12/2018	8.279.022.809	201.747.430	6.312.537.003	419.582.727	398.136.364	15.611.026.333
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	3.895.045.525	127.955.772	4.422.988.599	285.201.133	50.208.375	8.781.399.404
Khấu hao trong năm	393.796.680	19.250.004	714.924.816	48.176.736	18.364.875	1.194.513.111
Tại ngày 31/12/2018	4.288.842.205	147.205.776	5.137.913.415	333.377.869	68.573.250	9.975.912.515
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	4.383.977.284	73.791.658	1.889.548.404	134.381.594	44.291.625	6.525.990.565
Tại ngày 31/12/2018	3.990.180.604	54.541.654	1.174.623.588	86.204.858	329.563.114	5.635.113.818

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.104.989.171 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.170.958.230	30.000.000	1.200.958.230
Tại ngày 31/12/2018	1.170.958.230	30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	1.086.721.089	21.000.000	1.107.721.089
Khấu hao trong năm	6.971.340	6.000.000	12.971.340
Tại ngày 31/12/2018	1.093.692.429	27.000.000	1.120.692.429
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	84.237.141	9.000.000	93.237.141
Tại ngày 31/12/2018	77.265.801	3.000.000	80.265.801

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.015.264.854 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	81.853.701.486	-	-	81.853.701.486
Nhà cửa vật kiến trúc	183.942.401.026	36.559.008.500	-	220.501.409.526
Máy móc thiết bị	3.478.149.217	1.606.636.272	-	5.084.785.489
Phương tiện vận tải	28.752.399.788	38.045.245.648	-	66.797.645.436
Tài sản cố định hữu hình và vô hình khác	3.595.324.602	-	-	3.595.324.602
Cộng	301.621.976.119	76.210.890.420	-	377.832.866.539
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	53.976.898.500	696.920.076	-	54.673.818.576
Nhà cửa vật kiến trúc	95.475.938.680	7.819.730.515	-	103.295.669.195
Máy móc thiết bị	3.173.228.665	354.453.335	-	3.527.682.000
Phương tiện vận tải	25.678.544.393	4.792.457.352	-	30.471.001.745
Tài sản cố định hữu hình và vô hình khác	3.441.998.058	54.995.448	-	3.496.993.506
Cộng	181.746.608.296	13.718.556.726	-	195.465.165.022
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	27.876.802.986			27.179.882.910
Nhà cửa vật kiến trúc	88.466.462.346			117.205.740.331
Máy móc thiết bị	304.920.552			1.557.103.489
Phương tiện vận tải	3.073.855.395			36.326.643.691
Tài sản cố định hữu hình và vô hình khác	153.326.544			98.331.096
Cộng	119.875.367.823			182.367.701.517

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 121.761.784.743 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Khu phố chợ và chợ mới Quận Thủ Đức	827.372.615	827.372.615
Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Châu Đức	181.254.545	181.254.545
Dự án xây dựng văn Phòng công ty	141.587.618	-
Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2 - Nhà máy xử lý nước thải	3.636.364	53.254.578.472
Cộng	1.153.851.142	54.263.205.632

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí quảng cáo, chi phí khác	243.750.000	260.978.614
Công cụ, dụng cụ	85.299.962	176.082.623
Cộng	329.049.962	437.061.237
Dài hạn:		
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Châu Đức (*)	55.833.370.100	57.235.044.660
Tiền thuê đất Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2	50.552.747.011	52.358.202.263
Chi phí đền bù, hỗ trợ chi phí đầu tư hạ tầng	10.656.777.839	14.198.554.053
Chi phí chờ kết chuyển khác	26.583.334	29.196.734
Cộng	117.069.478.284	123.820.997.700

(*) Là giá trị tiền thuê 13,1 ha đất tại Khu Công nghiệp Châu Đức trong vòng 43 năm với mục đích đầu tư xây dựng nhà xưởng và cho doanh nghiệp khác thuê lại.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	10.585.581.970	10.585.581.970	2.325.978.170	2.325.978.170
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Thiết kế Vũ Hòa Vinh	3.085.101.481	3.085.101.481	63.985.750	63.985.750
Các khách hàng khác	1.338.027.865	1.338.027.865	1.552.643.082	1.552.643.082
Cộng	15.008.711.316	15.008.711.316	3.942.607.002	3.942.607.002

4.14. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Khách hàng trả trước tiền mua đất Khu dân cư Lộc An	324.945.975.157	-
Khách hàng trả trước tiền mua nhà và đất Phường Thống Nhất	41.838.771.232	192.126.703.852
Khách hàng trả trước tiền nhà mặt tiền chợ Quán Thủ - Long Thành	1.320.663.001	-
Khách hàng trả trước tiền chuyển QSD đất Khu dân cư Võ Thị Sáu	200.910.232	200.910.232
Khách hàng trả trước tiền chuyển QSD đất Khu phố chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	-	423.390.274
Khách hàng trả trước tiền hạ tầng tái định cư Khu dân cư Phường Thống Nhất	-	134.377.999
Các khách hàng khác	1.357.735	1.357.735
Cộng	368.307.677.357	192.886.740.092

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Số thuế GTGT phát sinh VND		Số thuế GTGT được khấu trừ VND		Số thuế GTGT không được khấu trừ VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.426.647.178		(7.693.345.665)		(17.078.129.866)		(41.862.977)		-	
	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong năm				Tại ngày 31/12/2018 VND			
			VND		VND					
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Khấu trừ thuế GTGT đầu vào	Đã nộp		Phải thu	Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	-	-	52.271.132.284	(17.078.129.866)	(20.524.356.747)		-	14.668.645.671		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.590.970.086	-	25.816.106.846	-	(9.753.030.894)		-	13.472.105.866		
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.934.652	2.035.135.128	-	(1.761.862.106)		-	311.207.674		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.710.000.000	-	20.708.506.588	-	(18.998.506.588)		9.000.000.000	-		
Các loại thuế khác	-	-	840.641.340	-	(840.641.340)		-	-		
Cộng	13.300.970.086	37.934.652	101.671.522.186	(17.078.129.866)	(51.878.397.675)		9.000.000.000	28.451.959.211		

4.16. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	456.580.771	456.580.771
Cổ tức phải trả	16.581.945.500	26.961.958.500
<i>Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp - Xem thêm mục 7</i>	<i>9.261.000.000</i>	<i>15.435.000.000</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>7.320.945.500</i>	<i>11.526.958.500</i>
Các khoản phải trả khác	1.017.900.000	43.000.000
Cộng	18.056.426.271	27.461.539.271

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	20.407.498.842	16.824.792.861
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	2.526.709.875	2.451.996.485
Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục	340.292.699	340.202.034
Cộng	23.274.501.416	19.616.991.380
Dài hạn:		
Doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2	591.817.466.421	504.743.785.818
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	42.260.630.790	43.245.009.650
Doanh thu cho thuê đất Phường Thống Nhất làm cơ sở giáo dục	15.313.171.470	15.649.293.560
Cộng	649.391.268.681	563.638.089.028

4.19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	9.448.283.556	7.854.188.409
Trích lập trong năm	7.741.960.000	11.100.349.000
Tăng khác	26.210.000	18.465.000
Sử dụng trong năm	(9.522.221.723)	(9.080.918.853)
Giảm khác	(336.000.000)	(443.800.000)
Số dư cuối năm	7.358.231.833	9.448.283.556

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	107.000.000.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	144.192.648.079	19.449.109.926	53.450.438.948	391.963.796.693
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	75.339.589.263	75.339.589.263
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(31.964.952.000)	(31.964.952.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.100.349.000)	(11.100.349.000)
Tăng khác	-	-	-	2.774.048.000	(2.774.048.000)	443.800.000	443.800.000
Tại ngày 01/01/2018	107.000.000.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	146.966.696.079	16.675.061.926	86.168.527.211	424.681.884.956
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	94.360.996.072	94.360.996.072
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.405.960.000)	(7.405.960.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(5.327.492.000)	(5.327.492.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(31.964.952.000)	(31.964.952.000)
Tại ngày 31/12/2018	107.000.000.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	146.966.696.079	16.675.061.926	135.831.119.283	474.344.477.028

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của công ty mẹ	61.740.000.000	61.740.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	107.000.000.000	107.000.000.000

4.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	45.016	45.016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.654.984	10.654.984

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	94.360.996.072	75.339.589.263
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.484.186.339)	(10.764.349.000)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	80.876.809.733	64.575.240.263
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.654.984	10.654.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.591	6.061

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2018.

4.20.5. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(47.672.457.000)	(16.035.823.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20.6. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	146.966.696.079	16.675.061.926
Tại ngày 31/12/2018	146.966.696.079	16.675.061.926

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu ước tính trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.699.062.984	3.699.062.984
Trên 1 năm đến 5 năm	14.796.251.936	14.796.251.936
Trên 5 năm	92.476.574.600	96.175.637.584
Cộng	110.971.889.520	114.670.952.504
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Ông Nguyễn Phương Trinh	311.871.127	-

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	207.866.514.824	168.308.897.216
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	63.345.907.555	61.742.820.550
Doanh thu cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành	10.973.685.086	11.044.363.757
Doanh thu cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	336.031.432	333.614.856
Cộng	282.522.138.897	241.429.696.379
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	33.302.251.905	22.930.918.912

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	153.264.327.124	125.813.864.042
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp	26.978.257.172	25.033.770.955
Giá vốn hoạt động cho thuê ki - ốt, sạp chợ Long Thành	13.554.894.451	12.715.655.523
Giá vốn hoạt động cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	283.533.252	330.788.794
Cộng	194.081.011.999	163.894.079.314

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	32.318.273.749	25.186.520.332
Lãi tiền gửi	23.722.584.487	23.294.054.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	941.912.329	860.740.639
Cộng	56.982.770.565	49.341.315.837

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(7.251.113.481)	(2.071.496.421)
Lỗ bán các khoản đầu tư	-	1.154.779.000
Chi phí tài chính khác	-	669.056.700
Cộng	(7.251.113.481)	(247.660.721)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.957.649.841	19.115.996.166
Chi phí nguyên vật liệu	558.258.597	508.046.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.624.613	605.599.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.184.447	1.189.571.698
Thuế, phí và lệ phí	255.737.123	1.938.184.346
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(299.212.954)	209.136.997
Chi phí quảng cáo	1.358.804.543	1.950.126.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.857.522.532	2.098.134.803
Chi phí quản lý khác	4.571.071.232	5.423.413.417
Cộng	32.909.639.974	33.038.209.900

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	558.258.597	508.046.736
Chi phí nhân công	26.973.217.500	22.559.516.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.926.041.177	12.349.900.406
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(299.212.954)	209.136.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.370.112.273	141.664.901.656
Chi phí bằng tiền khác	205.761.374.192	164.146.781.675
Cộng	275.289.790.785	341.438.283.636

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	118.336.001.493	94.191.175.646
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.480.937.941	927.496.909
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(941.912.329)	(860.740.639)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	119.875.027.105	94.257.931.916
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.975.005.421	18.851.586.383

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo qui định của pháp luật;
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách;
- Chi phí phạt vi phạm hành chính.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập khi tính thuế như:

- Cổ tức, lợi nhuận được chia.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Các lĩnh vực khác.

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	63.346	61.743	207.867	168.309	11.309	11.378	-	-	282.522	241.430
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	63.346	61.743	207.867	168.309	11.309	11.378	-	-	282.522	241.430

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	36.368	39.578	54.319	42.495	(2.246)	(4.537)	-	-	88.441	77.536
Chi phí không phân bổ									32.910	33.038
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác									55.531	44.498
Thu nhập tài chính									56.983	49.341
Chi phí tài chính									(7.251)	(248)
Thu nhập khác									529	410
Chi phí khác									1.958	306
Lợi nhuận trước thuế									118.336	94.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp									23.975	18.852
Lợi nhuận sau thuế									94.361	75.339

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác:

	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản không phân bổ									1.590.548	1.244.420
Nợ phải trả không phân bổ									1.116.203	819.739
	Lĩnh vực cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp		Lĩnh vực kinh doanh bất động sản		Các lĩnh vực khác		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí mua sắm tài sản	24.304	29.561	-	-	-	-	-	-	24.304	29.561
Chi phí khấu hao	4.800	4.201	8.528	7.632	1.202	516	-	-	14.926	12.349

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Berjaya-D2D	Công ty liên kết đến ngày 27/04/2018
3. Các công ty con, liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
5. Công ty TNHH Phúc Hiếu	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
6. Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
8. Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc và Xây dựng D.T.C	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
9. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng- Xem thêm mục 4.3		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.100.000.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này	2.311.500.000	-
Cộng	3.411.500.000	-
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	245.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.960.081.775	2.118.000.000
Cộng	1.960.081.775	2.363.000.000
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND

Phải thu dài hạn khác - Xem thêm mục 4.5

Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhựa Trạch 2	6.226.773.400	6.226.773.400
---	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán - Xem thêm mục 4.13:		
Công ty TNHH Phúc Hiếu	(9.559.981.800)	(380.801.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc và Xây dựng D.T.C	(987.272.000)	-
Công ty Cổ phần Cấu kiện bê tông nhơn Trạch 2	(27.429.250)	(27.429.250)
Công ty Cổ Phần Môi Trường Sonadez	(10.898.920)	(10.898.920)
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Đồng Nai	-	(1.051.904.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	-	(854.945.000)
Cộng	(10.585.581.970)	(2.325.978.170)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
--	--	--

Cổ tức phải trả - Xem thêm mục 4.17

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	(9.261.000.000)	(15.435.000.000)
---	-----------------	------------------

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê đất, hạ tầng Khu công nghiệp và nhà máy xử lý nước thải - Xem thêm mục 5.1		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	4.340.716.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	1.295.059.950	1.286.778.420
Doanh thu bán nhà, đất - Xem thêm mục 5.1		
Nhân sự quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này	27.666.475.955	19.144.140.492
Cộng	33.302.251.905	22.930.918.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ:		
Công ty TNHH Phúc Hiếu	20.099.844.546	136.369.213.635
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc & Xây dựng D.T.C	2.819.728.182	21.688.226.364
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	357.566.685	390.114.410
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.467.200.000	1.467.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	-	17.004.662.727
Cộng	24.744.339.413	176.919.417.136

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thưởng HĐQT	860.000.000	500.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	3.005.786.469	2.661.020.394
Cổ tức đã chia	852.055.500	392.508.000
Cộng	4.717.841.969	3.553.528.394

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	754.282.937	637.251.206

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty cho thuê Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 30 năm, cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành theo các hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình là 15 năm, cho thuê khu đất khu đất giáo dục Phường Thống Nhất theo hợp đồng thuê hoạt động có kỳ hạn trung bình 46 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**

Khoản tiền cho thuê cố định mỗi kỳ ghi nhận trong kỳ được chi tiết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê khu công nghiệp	63.345.907.555	61.742.820.550
Doanh thu cho thuê chợ Quán Thủ, Huyện Long Thành	10.973.685.086	11.044.363.757
Doanh thu cho thuê đất giáo dục Phường Thống Nhất	336.031.432	333.614.856
Cộng	74.655.624.073	73.120.799.163

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ước tính trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	23.274.501.416	19.616.991.380
Trên 1 năm đến 5 năm	92.194.005.670	77.595.238.247
Trên 5 năm	557.197.263.011	486.042.850.782
Cộng	672.665.770.097	583.255.080.408

Công ty là bên đi thuê

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2 với Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Đồng Nai với thời hạn thuê đến ngày 27/03/2048.

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.699.062.984	3.699.062.984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	3.699.062.984	3.699.062.984
Trên 1 năm đến 5 năm	14.796.251.936	14.796.251.936
Trên 5 năm	92.476.574.600	96.175.637.584
Cộng	110.971.889.520	114.670.952.504

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: H22, Đường Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.061	6.029
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.061	6.029

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (báo cáo tài chính năm 2017 được ghi nhận theo số tạm trích).

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Hồ Đức Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Trương Lưu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập

